

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-ST
Ngày: 15/10/2019
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàng và ông Trần Quốc Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A; địa chỉ trụ sở chính: Số X, đường K, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn X, là Nhân viên của Ngân hàng Thương mại cổ phần A – Chi nhánh Gia Lai; địa chỉ: số C đường P, phường S, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền số 39/UQ-GLI.19 ngày 26/9/2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn S, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 26/02/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Ngân hàng) cấp tín dụng cho ông Hà Văn B, bà Tạ Thị L theo các thỏa thuận và hợp đồng như sau: Hợp đồng cấp tín dụng số GIL.289.160117 ngày 16/01/2017 (hợp đồng cấp tín dụng) và Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.569.150617 ngày 15/6/2017. Tại Khế ước nhận nợ số 03 (số tham chiếu 254011619) ngày

12/01/2018, Ngân hàng TMCP A đã giải ngân cho ông B, bà L vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); mục đích cho vay để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, khách hàng có nhu cầu vay bổ sung vốn kinh doanh nông sản; thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, từ ngày 13/01/2018 đến ngày 12/01/2019; lãi suất trong hạn là 10%/năm, được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay, được điều chỉnh 03 tháng/lần, từ ngày 14/4/2016 đến 12/01/2019 điều chỉnh thành 10,4%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất phạt chậm trả là 10%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông B, bà L đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 41, diện tích 5852m² tại thôn 4, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, đã được Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 030693 ngày 10/01/2012 cho Ngân hàng TMCP A theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.162.130616 ngày 14/6/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số GIL.BĐCN.162.130616/SĐBS-01 ngày 16/01/2017 (hợp đồng thế chấp tài sản).

Trong quá trình vay vốn, do ông B, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chỉ trả lãi đến ngày 14/6/2018, chưa trả tiền nợ gốc.

Ngân hàng TMCP A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B, bà L phải trả số tiền nợ gốc là 150.000.000đ, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 14/6/2018 đến ngày 12/01/2019 là 9.060.822đ, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 12/01/2019 cho đến ngày xét xử 15/10/2019 là 17.694.247đ, tiền phạt do chậm trả lãi trong hạn là 910.672đ. Trường hợp ông B, bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- *Ý kiến của bị đơn:* Ông Hà Văn B, bà Tạ Thị L vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến, yêu cầu và không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- *Kết quả xác minh của Tòa án:* Ông B, bà L đăng ký thường trú tại thôn S, xã T và làm rẫy tại thôn M, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai. Ông B, bà L vắng mặt ở cả hai địa chỉ này từ tháng 5/2018. Chính quyền địa phương không biết nơi cư trú mới của ông B, bà L.

- *Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:* Thửa đất thế chấp số 1a, tờ bản đồ số 41 có vị trí tại thôn M, xã T, huyện G, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 giếng đào, 17 cây muồng và 02 cây mít. Tại thời điểm xem xét, thẩm định không có người sử dụng và không có tranh chấp.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đảm bảo, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Theo kết quả xác minh của Tòa án, bị đơn là ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L có địa chỉ nơi cư trú đúng với địa chỉ mà nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản. Tuy nhiên, khi Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, bị đơn đã đi khỏi nơi cư trú mà nguyên đơn đã cung cấp nhưng không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo nghĩa vụ cam kết tại Điều 8 Hợp đồng thế chấp và theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự 2015, cố tình giấu địa chỉ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết và Tòa án huyện Ia Grai tiến hành niêm yết đơn khởi kiện và những văn bản tố tụng tại nơi cư trú trên, là nơi đang có tài sản của bị đơn, đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại các điều 39, 177, 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Bị đơn đã được Tòa án tiến hành thủ tục triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải trả nợ và quyền xử lý tài sản đảm bảo. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng cấp tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản, khế ước nhận nợ, khế ước nhận nợ cùng với bản kê xác định nợ gốc, nợ lãi chưa thanh toán. Hợp đồng thế chấp được công chứng, được đăng ký giao dịch bảo đảm và có nội dung dẫn chiếu để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Hợp đồng cấp tín dụng, khế ước nhận nợ, có chữ ký xác nhận của ghi tên ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L. Bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nhưng không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là đúng sự thật.

[4] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc: Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Khế ước nhận nợ thể hiện ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L vay và đã nhận số tiền vay là 150.000.000đ, thời hạn cho vay đến ngày 12/01/2019. Theo văn bản xác nhận dư nợ ngày 05/3/2019 của Ngân hàng thì ông B và bà L chưa thanh toán toàn bộ nợ gốc. Đã hết thời hạn vay nhưng bên vay đã không trả nợ, do đó yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về việc thanh toán tiền đã cho vay là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000đ tiền nợ gốc theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

[5] Đối với nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn: Ngân hàng yêu cầu ông B và bà L phải trả tiền nợ lãi trong hạn từ ngày 14/6/2018 đến ngày 12/01/2019 (212 ngày) là 9.060.822đ, nợ lãi quá hạn từ ngày 12/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/10/2019 (276 ngày) là 17.694.247đ. Yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp với thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được điều chỉnh quy định tại Điều 2 của Khế ước nhận nợ và Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (theo cách xác định lãi tính ngày giải ngân, bỏ ngày cuối thời hạn vay). Do đó, Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông B, bà L phải trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là $(9.060.822đ + 17.694.247đ =) 26.755.069đ$.

[6] Đối với yêu cầu phạt vi phạm do chậm trả lãi: Tại khoản 4.9 Điều 4 Thỏa thuận về các điều khoản chung và điều kiện tín dụng chung và mục 2.2.3 khoản 2 Điều 3 của Khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc phạt vi phạm do chậm trả lãi và mức lãi suất là 10%/năm, thỏa thuận này là thỏa thuận trả lãi đối với tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Các bên thỏa thuận việc trả lãi hàng tháng, ông B và bà L đã trả lãi trong hạn đến ngày 14/6/2018 nên phải trả lãi đối với từng khoản tiền lãi chậm trả phát sinh hàng tháng, tính từ 14/7/2018 đến ngày xét xử, tổng cộng là 910.672đ.

[7] Tổng cộng ông B và bà L phải trả cho Ngân hàng số tiền $150.000.000 + 26.755.069 + 910.672 = 177.665.741đ$. Tại khoản 4.2 Điều 4 của Thỏa thuận về các điều khoản chung và điều kiện tín dụng chung và Điều 2 của Khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất trong hạn, nhưng không có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất quá hạn mà lãi suất quá hạn được xác định theo mức lãi suất trong hạn tại thời điểm tính lãi suất quá hạn. Do đó, trường hợp ông B và bà L chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là 15,6%/năm.

[8] Ngân hàng yêu cầu được quyền xử lý tài sản thế chấp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Tại hợp đồng thế chấp, các bên thỏa thuận tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của hợp đồng vay và quyền xử lý tài sản đảm bảo khi bên đảm bảo không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã thế chấp để thu hồi trả nợ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[9] Bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Do đó, ông B và bà L phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng chi phí đã nộp là 3.700.000đ.

[10] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền là 8.883.287đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Áp dụng các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

1.1. Buộc ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền 177.665.741đ (một trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 15,6%/năm.

1.2. Trường hợp ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả tiền thì Ngân hàng thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản đã thế chấp, gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 41 được Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 030693 ngày 10/01/2012.

2. Ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L phải liên đới trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền 3.700.000đ (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Ông Hà Văn B và bà Tạ Thị L phải liên đới nộp 8.883.287đ (tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A 3.962.000đ (ba triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005587 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy